

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị Ban Tổng giám đốc	02 – 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 – 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|------------------------|---|
| - Ông Nguyễn Quang Mai | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| - Ông Trương Đình Thực | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/11/2019) |
| - Ông Nông Quốc Bình | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Bá Quyết | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Tiến | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|------------------------|---|
| - Ông Trương Đình Thực | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2019) |
| - Ông Nông Quốc Bình | Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Tiến | Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Bá Quyết | Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Nguyễn Xuân Học | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm 01/11/2019 Phụ trách thay Ông Trương Đình Thực) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | |
|---------------------|----------------|
| - Ông Vũ Tiến Bộ | Trưởng Ban |
| - Bà Thân Hương Lan | Kiểm soát viên |
| - Bà Hoàng Thị Huệ | Kiểm soát viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các sự kiện phát sinh sau niên độ

- Ngày 21/01/2020 Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra quyết định số 218/QĐ-UBND cử Ông Nguyễn Xuân Học, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, là người đại diện phụ trách 51% vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty, kể từ ngày 01/02/2020 và tham gia Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên.

- Ngày 21/01/2020 Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra quyết định số 221/QĐ-UBND cử Ông Lê Huy Phú, Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng, là người đại diện chủ sở hữu 24,5% vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, kể từ ngày 01/02/2020.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là Công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020



**THAY MẶT BAN LÃNH ĐẠO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Xuân Học

Số: 25/2020/BCKT- PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8.7 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, trong năm 2019, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Diềm Thụy (đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2019 của các Đơn vị trên là: 65.752.180.192 VND.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

Trịnh Thu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2993-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.814.632.963	143.911.964.868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	46.364.838.139	85.710.214.115
1. Tiền	111		20.595.455.646	10.159.297.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.769.382.493	75.550.916.159
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.8	5.000.000.000	5.228.894.802
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.228.894.802
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.301.753.809	37.987.193.782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	28.686.067.251	17.262.031.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.092.803.357	19.899.600.468
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	-
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	11.279.670.806	5.882.249.169
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.7	(6.757.248.630)	(5.057.771.856)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		461.025	1.084.326
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	12.851.666.996	14.558.648.746
1. Hàng tồn kho	141		14.622.662.898	16.329.644.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.770.995.902)	(1.770.995.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.296.374.019	427.013.423
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	477.632.007	279.513.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		818.742.012	147.024.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	475.300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		400.282.510.177	354.147.921.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		646.645.031	959.647.829
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	646.645.031	959.647.829
II. Tài sản cố định	220		309.068.644.357	332.302.276.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	308.928.736.795	332.125.183.034
- Nguyên giá	222		572.249.291.961	572.568.704.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.320.555.166)	(240.443.521.392)
2. Tài sản cố định vô hình	227		139.907.562	177.093.548
- Nguyên giá	228		253.000.000	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(113.092.438)	(75.906.452)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.735.174.718	8.127.077.200
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	13.735.174.718	8.127.077.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	62.500.000.000	3.958.384.934
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		58.500.000.000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(41.615.066)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.332.046.071	8.800.535.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	14.332.046.071	8.800.535.422
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		510.097.143.140	498.059.886.835

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		274.310.272.737	255.205.858.388
I. Nợ ngắn hạn	310		151.724.499.770	126.531.523.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	45.680.387.885	31.559.297.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.759.134.979	3.811.187.152
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.182.944.816	3.858.444.269
4. Phải trả người lao động	314		10.883.023.927	11.022.974.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	2.574.021.127	3.319.228.005
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	64.100.166.280	63.063.268.665
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	18.656.381.254	8.377.658.344
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.888.439.502	1.519.464.763
II. Nợ dài hạn	330		122.585.772.967	128.674.334.988
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	122.585.772.967	128.674.334.988
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.786.870.403	242.854.028.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	235.786.870.403	242.842.020.847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.749.871.182	14.814.713.970
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(49.668.311.227)	(39.678.003.571)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(54.494.844.918)	(43.123.753.296)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.826.533.691	3.445.749.725
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	12.007.600
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	12.007.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		510.097.143.140	498.059.886.835

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách kế toán

Phó Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	172.851.830.933	163.601.061.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		172.851.830.933	163.601.061.105
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	70.591.985.690	69.034.718.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.259.845.243	94.566.342.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.930.805.090	3.590.754.258
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.356.266.888	13.258.781.808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.397.512.688	13.217.166.742
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	63.129.853.486	55.750.388.730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	19.007.725.302	21.622.748.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.696.804.657	7.525.177.784
11. Thu nhập khác	31	6.5	42.039.632	462.067.411
12. Chi phí khác	32	6.6	1.075.955.587	868
13. Lợi nhuận khác	40		(1.033.915.955)	462.066.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.662.888.702	7.987.244.327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.836.355.011	4.492.403.506
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.826.533.691	3.494.840.821

Người lập

Phụ trách kế toán

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh



Nguyễn Cẩm Tú



Nguyễn Xuân Học

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.662.888.702	7.987.244.327
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29.632.568.944	29.344.098.873
- Các khoản dự phòng	03		1.657.861.708	1.954.796.445
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		369.266	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.882.124.792)	(4.046.969.177)
- Chi phí lãi vay	06		13.397.512.688	13.217.166.742
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.469.076.516	48.456.337.210
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.228.513.043)	(17.887.391.269)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.706.981.750	144.297.524
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.886.725.221	27.505.572.573
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.729.628.786)	(1.394.237.149)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.189.722.879)	(10.935.797.495)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.992.403.506)	(4.511.385.001)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.011.972.600)	(947.897.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.910.542.673	40.429.498.793
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.741.019.001)	(7.700.474.246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		266.500.000	456.214.919
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(11.164.515)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.228.894.802	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(58.500.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.303.464.661	3.557.544.729

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.442.159.538)	46.302.120.887
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.574.113.648	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.383.952.759)	(7.632.858.344)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.003.920.000)	(5.916.923.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.813.759.111)	(13.549.782.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(39.345.375.976)	73.181.837.427
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		85.710.214.115	12.528.376.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		46.364.838.139	85.710.214.115

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách kế toán

Phó Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Xuân Học

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2019 là 160.000.000.000 đồng, tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000VND/cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	6.763.200	67.632.000.000	42,27%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	6.560.000	65.600.000.000	41,00%
3	Các cổ đông khác	2.676.800	26.768.000.000	16,73%
	Cộng	16.000.000	160.000.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ đo nước);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09- DN

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo):

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của các bệnh viện, trạm xá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá bán nước sạch tăng từ tháng 1/2019;
- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.
- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 toàn Công ty lãi 4.826.533.691 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các Xí nghiệp Trại Cau, Xí nghiệp Đại Từ, Xí nghiệp Võ Nhai, Trạm nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Đầm Thụy thì kết quả kinh khu vực cổ phần lãi 16.082.028.968 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 11.255.495.277 đồng.
- Theo Biên bản họp lãnh đạo liên ngành về việc thống nhất phương án giá bán nước sạch năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 16 tháng 01 năm 2019 tại Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên, Hội nghị Lãnh đạo liên ngành gồm có: Đại diện Sở Tài chính Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên, Cục thuế Thái Nguyên, Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Hội nghị đã thảo luận và đi đến thống nhất: " Số lỗ của khu vực các huyện mà UBND tỉnh giao Công ty quản lý, Hội nghị thống nhất Ngân sách nhà nước bù chi phí cho khu vực này".

Theo Công văn số 14588/BTC-TCĐN về việc giải quyết các vấn đề tài chính tại Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên thì việc xử lý khó khăn cho Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên do lỗ của các Xí nghiệp nước sạch là đơn vị chi nhánh của Công ty cổ phần tại thị trấn các huyện, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét quyết định thông qua chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương theo quy định điều 8 Điều 51 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNN ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Nông thôn nêu trên. Đến thời điểm 31/12/2019 Công ty chưa nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09- DN

Đơn vị tính: VND

Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị, xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành Phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-003

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Túc Duyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-006

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Trại Cau Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Tổ 14, thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-007

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Đại Từ Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Mã số: 4600100109-008

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Võ Nhai Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên
Địa chỉ: Phố Thái Long, thị Trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-011

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Điềm Thụy - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Mã số: 4600100109-012

- Chi nhánh xí nghiệp sản xuất nước sạch Sông Công - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 5, phường Lương Châu, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-010

- Chi nhánh xí nghiệp thi công xây lắp công trình Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-002

Công ty con gồm:

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

Công ty liên kết gồm:

- Công ty CP Doinco Việt Nam, vốn điều lệ 280.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 42% vốn điều lệ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09- DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Công ty thực hiện hạch toán tập trung tại Phòng Kế toán tài chính, riêng Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng (sau đây gọi là "Ban quản lý") hạch toán theo chế độ kế toán của Chủ đầu tư.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09- DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|--------|
| - Phần mềm kế toán | 05 năm |
| - Phần mềm quản lý hóa đơn điện tử | 05 năm |

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Riêng đồng hồ nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty chia cổ tức trên lợi nhuận của khu vực cổ phần hóa.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09- DN

Đơn vị tính: VND

- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu cung cấp nước chịu thuế suất 5%; doanh thu hợp đồng xây dựng thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế tài nguyên

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch - nước mặt và nước dưới đất theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ban hành ngày 10/12/2015. Giá tính thuế theo phương án giá bán đã được Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh phê duyệt.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2016. Theo đó, Công ty nộp 95,5% số phí bảo vệ môi trường cho Ngân sách nhà nước và giữ lại 4,5% số phí tại Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8.4

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.000.310.142	727.609.680
Tiền gửi ngân hàng	19.595.145.504	9.431.688.276
Các khoản tương đương tiền	25.769.382.493	75.550.916.159
Cộng	46.364.838.139	85.710.214.115
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	28.686.067.251	17.262.031.675
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	9.393.268.608	-
Tiền nước Khu vực Túc Duyên, Tích Lương	4.137.495.133	4.041.730.939
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	3.990.373.108
Tiền nước khu vực Sông Công	2.562.425.095	2.410.069.959
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.602.505.307	6.819.857.669
b) Phải thu khách hàng dài hạn	646.645.031	959.647.829
Gói thầu Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	337.435.000
Hệ thống cấp nước Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng	123.487.079	422.605.829
Các khoản phải thu khách hàng khác	199.607.000	199.607.000
Cộng	29.332.712.282	18.221.679.504
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.393.268.608	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	9.393.268.608	-
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2019	01/01/2019
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.092.803.357	19.899.600.468
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	-	15.000.000.000
Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	1.200.000.468
Công ty CP PLD Phú Lâm	1.395.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.497.802.889	3.699.600.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	4.092.803.357	19.899.600.468
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.200.000.468	1.200.000.468
Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.200.000.468	1.200.000.468

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.279.670.806	-	5.882.249.169	-
Tạm ứng	9.373.033.509	-	3.961.511.917	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	277.500.050	-	177.500.050	-
Tiền nước cứu hoả (ngân sách)	532.224.495	-	508.196.245	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	929.919.763	-
Phải thu khác	1.096.912.752	-	305.121.194	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.279.670.806	-	5.882.249.169	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên	25.793.549	-	25.793.549	-
--	------------	---	------------	---

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	8.175.124.711	(1.768.272.367)	10.164.264.187	(1.768.272.367)
Công cụ, dụng cụ	600.565.130	(1.812.004)	369.393.422	(1.812.004)
Chi phí SXKD dở dang	5.778.601.959	-	5.778.601.959	-
- Công trình đường ngang số 12 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	1.500.875.177	-	1.500.875.177	-
- Công trình đường ngang số 16 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	4.199.654.371	-	4.199.654.371	-
Công trình khác	78.072.411	-	78.072.411	-
Thành phẩm nhập kho	68.371.098	(911.531)	17.385.080	(911.531)
Cộng	14.622.662.898	(1.770.995.902)	16.329.644.648	(1.770.995.902)

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	477.632.007	279.513.870
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.558.335	13.066.665
Các khoản khác	466.073.672	266.447.205
b) Dài hạn	14.332.046.071	8.800.535.422
Đồng hồ nước	6.259.136.811	6.261.409.749
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	544.916.110	535.339.255
Các khoản khác	7.527.993.150	2.003.786.418
Cộng	14.809.678.078	9.080.049.292

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.7 . NỢ XẤU

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư và Dự án huyện Phú Lương	1.387.605.000	416.281.500	(971.323.500)	1.387.605.000	971.323.500	(416.281.500)
Ban Quản lý các Dự án giao thông tỉnh Thái Nguyên	4.313.924.060	1.197.111.932	(3.116.812.128)	4.665.243.108	2.332.621.554	(2.332.621.554)
Ban quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên	824.954.183	224.222.635	(600.731.548)	320.699.000	-	(320.699.000)
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	566.377.000	283.188.500	(283.188.500)	566.377.000	396.463.900	(169.913.100)
Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	123.487.079	86.440.955	(37.046.124)	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên	400.703.707	120.211.112	(280.492.595)	400.703.707	200.351.854	(200.351.854)
Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	142.548.733	99.784.113	(42.764.620)	-	-	-
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	977.872.067	99.803.500	(878.068.567)	332.032.013	-	(332.032.013)
Trung tâm phát triển quỹ nhà - đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	-	-	-	86.402.000	86.402.000	-
Các đối tượng khác	576.709.821	29.888.773	(546.821.048)	1.832.402.831	546.529.995	(1.285.872.836)
Cộng	9.314.181.650	2.556.933.020	(6.757.248.630)	9.591.464.659	4.533.692.803	(5.057.771.856)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn						
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.228.894.802	-	5.228.894.802
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (1)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	-	-	-	228.894.802	-	228.894.802
b) Dài hạn						
- Đầu tư vào Công ty con	4.000.000.000	-	(*)	4.000.000.000	(41.615.066)	(*)
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên (2)	3.000.000.000	-	(*)	3.000.000.000	(41.615.066)	(*)
Công ty TNHH Friend (3)	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	58.500.000.000	-	(*)	-	-	-
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam (4)	58.500.000.000	-	(*)	-	-	-
Cộng	67.500.000.000	-	(*)	9.228.894.802	(41.615.066)	(*)

(1) Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng số 01/16/TGCKH/HNA-NSTN ngày 06/06/2016 tại Ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hà Nam, lãi suất 5,4%/năm.

(2) Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601287202 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 09/03/2016. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là 3.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, kinh doanh dịch vụ.

(3) Công ty TNHH Friend được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601331155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 14/04/2017. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dịch vụ.

(4) Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108688649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/04/2019. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là: 280.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(*) Xem lại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại 8.3 (iv)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	129.616.498.916	102.599.384.718	339.533.668.065	672.972.727	146.180.000	-	572.568.704.426
Tăng trong năm	-	5.636.242.411	708.177.355	-	-	1.145.454.545	7.489.874.311
- Mua sắm	-	5.636.242.411	-	-	-	1.145.454.545	6.781.696.956
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	708.177.355	-	-	-	708.177.355
Giảm trong năm	623.397.043	6.251.597.010	775.783.632	158.509.091	-	-	7.809.286.776
- Thanh lý, nhượng bán	623.397.043	6.251.597.010	775.783.632	158.509.091	-	-	7.809.286.776
Số dư cuối năm	128.993.101.873	101.984.030.119	339.466.061.788	514.463.636	146.180.000	1.145.454.545	572.249.291.961
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	55.021.319.261	56.258.970.207	128.399.933.832	617.118.092	146.180.000	-	240.443.521.392
Tăng trong năm	5.867.332.517	7.682.634.387	15.941.906.342	33.299.564	-	182.954.544	29.708.127.354
- Số khấu hao trong năm	5.867.332.517	7.682.634.387	15.941.906.342	33.299.564	-	182.954.544	29.708.127.354
Giảm trong năm	51.773.896	5.858.532.642	775.783.632	145.003.410	-	-	6.831.093.580
- Thanh lý, nhượng bán	51.773.896	5.858.532.642	775.783.632	145.003.410	-	-	6.831.093.580
Số dư cuối năm	60.836.877.882	58.083.071.952	143.566.056.542	505.414.246	146.180.000	182.954.544	263.320.555.166
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	74.595.179.655	46.340.414.511	211.133.734.233	55.854.635	-	-	332.125.183.034
2. Tại ngày cuối năm	68.156.223.991	43.900.958.167	195.900.005.246	9.049.390	-	962.500.001	308.928.736.795

• Giá trị còn lại tại ngày cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

112.410.456.735 VND

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.391.830.752 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2019

Phần mềm

Cộng

253.000.000

253.000.000

Tại ngày 31/12/2019

253.000.000

253.000.000

HAO MÒN LUYỄN KẾ

Tại ngày 01/01/2019

75.906.452

75.906.452

Khấu hao trong năm

37.185.986

37.185.986

Tại ngày 31/12/2019

113.092.438

113.092.438

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019

177.093.548

177.093.548

Tại ngày 31/12/2019

139.907.562

139.907.562

5.11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên

31/12/2019

01/01/2019

13.604.401.991

7.722.215.880

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

-

274.088.593

Các công trình khác

130.772.727

130.772.727

Cộng

13.735.174.718

8.127.077.200

5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31/12/2019

01/01/2019

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh

704.203.023

704.203.023

847.169.347

847.169.347

Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Thái Nguyên

7.461.770.700

7.461.770.700

6.246.462.110

6.246.462.110

Dự án cấp nước Sông Công (Vốn chủ đầu tư đối ứng dự án)

1.230.579.992

1.230.579.992

1.157.571.999

1.157.571.999

Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên

669.304.554

669.304.554

969.683.720

969.683.720

Dự án cấp nước Sông Công (Phần vốn Ngân sách)

7.049.177.618

7.049.177.618

7.049.177.618

7.049.177.618

Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam

5.116.101.000

5.116.101.000

-

-

Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên

4.750.269.486

4.750.269.486

2.062.108.882

2.062.108.882

Các đối tượng khác

18.698.981.512

18.698.981.512

13.227.123.836

13.227.123.836

Cộng

45.680.387.885

45.680.387.885

31.559.297.512

31.559.297.512

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên

669.304.554

669.304.554

969.683.720

969.683.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí dự án Quang Vinh 2	5.621.273	5.621.273
Chi phí dự án Sông Công	220.332.825	220.332.825
Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	280.333.000	139.133.000
Chi phí lãi vay dự trả	238.290.032	266.616.010
Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (Công trình đầu nổi mở rộng HTCN Lợi Hải - Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	18.000.000	553.749.951
Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diềm Thụy (XN Sông Công)	575.597.273	575.597.273
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	863.355.455	-
Các khoản trích trước khác	372.491.269	1.558.177.673
Cộng	2.574.021.127	3.319.228.005

5.14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	64.100.166.280	63.063.268.665
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.279.603
Kinh phí công đoàn	78.414.258	88.096.045
Phải trả về cổ phần hoá	56.046.480.198	48.414.284.411
+ Cổ tức phần vốn nhà nước	33.784.931.840	29.388.851.840
+ Lãi chậm nộp	22.261.548.358	19.025.432.571
Tiền dịch vụ thoát nước Công ty phải trả	7.749.977.952	11.422.311.526
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	225.293.872	3.137.297.080
b) Dài hạn	-	-
Cộng	64.100.166.280	63.063.268.665

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp	3.858.444.269	14.533.134.508	14.208.633.961	4.182.944.816
Thuế GTGT	-	4.260.610.685	4.260.610.685	-
Thuế TNDN	2.992.403.506	4.836.355.011	3.992.403.506	3.836.355.011
Thuế TNCN	-	1.398.446.954	1.398.446.954	-
Thuế tài nguyên	507.204.706	1.343.594.500	1.739.802.836	110.996.370
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	237.652.917	(342.928)	237.309.989	-
Các khoản phí, lệ phí	121.183.140	1.682.724.745	1.660.043.150	143.864.735
Các loại thuế khác	-	1.011.745.541	920.016.841	91.728.700
b) Phải thu	01/01/2019	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2019
Các khoản thuế khác	475.300	-	475.300	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	18.656.381.254	18.656.381.254	18.656.381.254	8.377.658.344	8.377.658.344	8.377.658.344
Ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên) (1)	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272
Ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072
Ngân hàng Norad + KfW (Dự án Sông Công) (3)	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên) (4)	5.398.302.440	5.398.302.440	5.398.302.440	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a) Vay ngắn hạn	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên) (5)	1.489.600.000	1.489.600.000	1.489.600.000	1.862.000.000	1.862.000.000	1.862.000.000
b) Vay dài hạn	122.585.772.967	122.585.772.967	7.175.811.208	13.264.373.229	128.674.334.988	128.674.334.988
Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ABD) - Dự án cấp nước và vệ sinh Thành phố Thái Nguyên (1)	18.676.714.960	18.676.714.960	-	5.336.204.272	24.012.919.232	24.012.919.232
Ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	11.204.813.699	11.204.813.699		1.179.454.072	12.384.267.771	12.384.267.771
Ngân hàng Norad + KfW (Dự án Sông Công) (3)	84.045.127.515	84.045.127.515	-	5.252.820.470	89.297.947.985	89.297.947.985
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên) (4)	1.489.600.000	1.489.600.000	-	1.489.600.000	2.979.200.000	2.979.200.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (Dự án Điện mặt trời) (6)	953.095.000	953.095.000	953.095.000	-	-	-
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 2961-VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) (7)	118.047.031	118.047.031	124.341.446	6.294.415	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 3251 - VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) (8)	3.392.541.248	3.392.541.248	3.392.541.248	-	-	-
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên)	2.705.833.514	2.705.833.514	2.705.833.514	-	-	-
Cộng	141.242.154.221	141.242.154.221	25.832.192.462	21.642.031.573	137.051.993.332	137.051.993.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

5.16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (1) : Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VND, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.
- (2) : Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 VND, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (huyện Phú Lương). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án trong tương lai.
- (3) : Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên. Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44%/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.
- (4) : Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 438/19/HDCTD/XJ50 ký ngày 09/09/2019 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam. Theo đó tổng mức cho vay tối đa là 16.000.000.000 VND, mục đích vay vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 090500000895 của Công ty mở tại ngân hàng.
- (5) : Khoản vay theo hợp đồng vay trung dài hạn số 78/16/ĐTDA/5C92 ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam. Theo đó tổng số tiền vay là 9.500.000.000 VND, mục đích: Đầu tư giai đoạn 1 - Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên, thời hạn 60 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án tương lai.
- (6) : Khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 233/19/HDTN/TN ký ngày 14/11/2019 tại trụ sở Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên. Hạn mức vay 2.600.000.000 VND, mục đích: Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới Công suất 140,76 kWp cho Nhà máy Nước sạch Sông Công, thời hạn 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.
- (7) : Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ký ngày 09/07/2013. Hạn mức của khoản vay không quá 610.000 USD, mục đích thực hiện dự án "Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên", thời hạn cho vay không quá 25 năm, lãi suất vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.
- (8) : Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ký năm 2017. Hạn mức của khoản vay không quá 24.890.000 USD, mục đích thực hiện dự án "Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3", thời hạn cho vay không quá 25 năm, lãi suất vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	10.929.699.327	107.705.310.448	(28.100.870.812)	250.534.138.963
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.494.840.821	3.494.840.821
Tăng khác	-	3.885.014.643	-	-	3.885.014.643
Giảm khác	-	-	-	15.071.973.580	15.071.973.580
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	14.814.713.970	107.705.310.448	(39.678.003.571)	242.842.020.847
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	4.826.533.691	4.826.533.691
Tăng khác	-	2.935.157.212	-	-	2.935.157.212
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	14.816.841.347	14.816.841.347
Số dư cuối năm	160.000.000.000	17.749.871.182	107.705.310.448	(49.668.311.227)	235.786.870.403

(*) Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2018:

Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.481.684.135

Quỹ đầu tư phát triển 2.935.157.212

Phân phối cổ tức cho các Cổ đông 10.400.000.000

Cộng 14.816.841.347

(**) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2019 bao gồm:

- Lợi nhuận khu vực cổ phần hóa tới thời điểm 31/12/2018 1.839.997

- Lợi nhuận khu vực cổ phần hóa năm 2019 16.082.028.968

- Lỗ lũy kế các xí nghiệp do nhà nước giao quản lý tới thời điểm 31/12/2018 (54.496.684.915)

- Lỗ các xí nghiệp do nhà nước giao quản lý năm 2019 (11.255.495.277)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp (%)	31/12/2019	01/01/2019
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	42,27	67.632.000.000	67.632.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế Đông Á	41,00	65.600.000.000	65.600.000.000
Các cổ đông khác	16,73	26.768.000.000	26.768.000.000
Cộng	100,00	160.000.000.000	160.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm 2019

Năm 2018

160.000.000.000

160.000.000.000

160.000.000.000

160.000.000.000

10.400.000.000

10.400.000.000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

31/12/2019

01/01/2019

16.000.000

16.000.000

16.000.000

16.000.000

16.000.000

16.000.000

16.000.000

16.000.000

16.000.000

16.000.000

10.000 đồng

10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

31/12/2019

01/01/2019

17.749.871.182

14.814.713.970

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Năm 2019

Năm 2018

a) Doanh thu

Doanh thu Nước sạch khu vực Cổ phần Hóa

Doanh thu Nước sạch Trại Cau

Doanh thu Nước sạch Đại Từ

Doanh thu Nước sạch Võ Nhai

Doanh thu Nước sạch Phú Lương

Doanh thu Nước sạch Diềm Thụy

Doanh thu Xây lắp

Doanh thu bán Vật liệu chuyên ngành

Doanh thu Khảo sát, Tư vấn Thiết kế, lập dự toán

Cộng**b) Doanh thu với các bên liên quan**

Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên

152.841.503.230

143.104.981.036

429.217.900

396.901.800

4.728.534.200

4.172.536.000

1.506.990.000

1.448.800.200

487.182.600

458.374.500

344.480.400

324.200.813

1.816.771.656

13.558.402.933

10.633.954.947

69.193.354

63.196.000

67.670.469

172.851.830.933**163.601.061.105**

81.564.800

111.646.354

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng đã bán	70.591.985.690	69.034.718.211
Giá vốn Nước sạch khu vực Cổ phần hóa	51.874.185.201	48.877.875.738
Giá vốn Nước sạch Trại Cau	811.754.796	846.764.196
Giá vốn Nước sạch Đại Từ	2.846.770.423	3.491.514.618
Giá vốn Nước sạch Võ Nhai	1.846.797.571	1.648.611.704
Giá vốn Nước sạch Phú Lương	1.037.296.435	893.706.207
Giá vốn Nước sạch Diềm Thụy	709.039.580	378.395.417
Giá vốn Hoạt động Xây lắp	1.236.159.265	12.784.475.395
Giá vốn Bán Vật liệu chuyên ngành	10.166.786.419	45.704.467
Giá vốn Khảo sát, Tư vấn Thiết kế, lập dự toán	63.196.000	67.670.469
Cộng	70.591.985.690	69.034.718.211

6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, cho vay	3.930.805.090	3.564.960.709
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	25.793.549
Cộng	3.930.805.090	3.590.754.258

6.4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	10.161.396.901	10.565.391.435
Lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước và khoản phải trả về cổ phần hóa	3.236.115.787	2.651.775.307
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	41.615.066
Hoàn nhập khoản dự phòng đầu tư	(41.615.066)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	369.266	-
Cộng	13.356.266.888	13.258.781.808

6.5 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	458.207.821
Thu từ tiền vi phạm hợp đồng	314.100	1.618.650
Các khoản khác	41.725.532	2.240.940
Cộng	42.039.632	462.067.411

6.6 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.048.680.298	-
Tiền chậm nộp thuế	27.275.289	-
Các khoản khác	-	868
Cộng	1.075.955.587	868

6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	63.129.853.486	55.750.388.730
Chi phí nhân viên bán hàng	26.378.256.307	23.335.449.656
Chi phí nguyên vật liệu	1.409.754.889	2.041.299.811
Chi phí công cụ dụng cụ	12.857.500	12.872.099
Chi phí khấu hao	15.429.094.748	15.464.542.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.781.919	24.766.345
Chi phí bán hàng khác	19.875.108.123	14.871.458.454

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)	Năm 2019	Năm 2018
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	19.007.725.302	21.622.748.830
Chi phí nhân viên quản lý	8.290.455.786	9.428.570.372
Chi phí công cụ dụng cụ	391.260.867	479.081.018
Chi phí khấu hao	569.140.080	401.418.597
Thuế các loại	1.800.863.313	2.596.272.214
Chi phí dự phòng	1.719.476.774	1.913.181.379
Chi phí quản lý khác	6.236.528.482	6.804.225.250
6.8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.663.467.845	29.822.339.397
Chi phí nhân công	56.057.814.961	55.023.361.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.632.568.944	29.344.098.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.318.105.933	1.799.334.081
Chi phí bằng tiền khác	30.143.291.387	30.972.073.994
Cộng	142.815.249.070	146.961.207.355
6.9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của khu vực cổ phần hóa	20.918.383.979	19.360.175.946
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.263.391.076	3.127.635.134
+ Lãi nộp chậm về CPH	3.236.115.787	2.651.775.307
+ Tiền chậm nộp phạt theo kết luận thanh tra tỉnh	16.790.288	475.859.827
+ Nộp phạt theo thông báo số 1467/TB-QLN V/v tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền nộp chậm ngày 17/06/2019	10.485.001	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	25.793.549
+ Cổ tức nhận được	-	25.793.549
Tổng thu nhập chịu thuế	24.181.775.055	22.462.017.531
Thu nhập chịu thuế	24.181.775.055	22.462.017.531
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	4.836.355.011	4.492.403.506

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.3 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
31/12/2019	86.330.576.196	62.500.000.000	148.830.576.196
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.364.838.139	-	46.364.838.139
Phải thu khách hàng	28.686.067.251	-	28.686.067.251
Đầu tư	-	62.500.000.000	62.500.000.000
Phải thu khác	11.279.670.806	-	11.279.670.806
Trừ:	(6.757.248.630)	-	(6.757.248.630)
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.757.248.630)	-	(6.757.248.630)
Tổng cộng	79.573.327.566	62.500.000.000	142.073.327.566
Các khoản vay và nợ	18.656.381.254	122.585.772.967	141.242.154.221
Phải trả người bán	45.680.387.885	-	45.680.387.885
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	64.100.166.280	-	64.100.166.280
Tổng cộng	128.436.935.419	122.585.772.967	251.022.708.386
Chênh lệch thanh khoản thuần	(48.863.607.853)	(60.085.772.967)	(108.949.380.820)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2019	108.854.494.959	4.959.647.829	113.814.142.788
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.710.214.115	-	85.710.214.115
Phải thu khách hàng	17.262.031.675	959.647.829	18.221.679.504
Đầu tư	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	5.882.249.169	-	5.882.249.169
Trừ:	(5.057.771.856)	(41.615.066)	(5.099.386.922)
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.057.771.856)	-	(5.057.771.856)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(41.615.066)	(41.615.066)
Tổng cộng	103.796.723.103	4.918.032.763	108.714.755.866
Các khoản vay và nợ	8.377.658.344	128.674.334.988	137.051.993.332
Phải trả người bán	31.559.297.512	-	31.559.297.512
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	63.063.268.665	-	63.063.268.665
Tổng cộng	103.000.224.521	128.674.334.988	231.674.559.509
Chênh lệch thanh khoản thuần	796.498.582	(123.756.302.225)	(122.959.803.643)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN**(iv) Giá trị hợp lý**

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.364.838.139	85.710.214.115	46.364.838.139	85.710.214.115
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	40.612.383.088	24.103.928.673	33.855.134.458	19.046.156.817
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	62.500.000.000	4.000.000.000	(*)	(*)
Tổng cộng	149.477.221.227	113.814.142.788	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	45.680.387.885	31.559.297.512	45.680.387.885	31.559.297.512
Phải trả khác	64.100.166.280	63.063.268.665	64.100.166.280	63.063.268.665
Các khoản vay và nợ	141.242.154.221	137.051.993.332	141.242.154.221	137.051.993.332
Tổng cộng	251.022.708.386	231.674.559.509	251.022.708.386	231.674.559.509

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

8.4 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH Friend	Công ty con
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	Cùng thành viên Ban Lãnh đạo
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	Cổ đông
Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nông Quốc Bình	TV Hội đồng Quản trị/Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Bá Quyết	TV Hội đồng Quản trị/Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	TV Hội đồng Quản trị/Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Thân Hương Lan	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong năm Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.904.822.381
	Thanh toán tiền hàng	3.191.317.700
	Bán hàng hoá, dịch vụ	87.980.780
	Thu tiền hàng	87.980.780
Công ty TNHH Friend	Mua hàng hóa, dịch vụ	59.466.027
	Thanh toán tiền hàng	59.466.027
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	Bán hàng hoá	9.393.268.608

b) Thu nhập của Ban lãnh đạo được hưởng trong năm:

		Năm 2019
Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	983.627.000
Trương Đình Thực	Tổng giám đốc	640.690.000
Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc	619.053.000
Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc	626.503.000
Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc	627.853.000
Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng giám đốc	549.053.000
Tổng cộng		4.046.779.000

8.5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên đã được Công ty TNHH Kiểm toán PKF kiểm toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

8.6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.7 . Những thông tin khác

- Theo công văn số 2004/UBND-KTTH về cơ chế tài chính Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên sau khi tiếp nhận bàn giao, tổ chức theo dõi riêng và có trách nhiệm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng mạng lưới tiêu thụ, tiết kiệm chi phí nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Trường hợp lỗ do nguyên nhân khách quan, Công ty báo cáo các sở, ngành chuyên môn của tỉnh căn cứ chính sách quy định, kiểm tra cụ thể thống nhất trình UBND tỉnh xem xét giải quyết. Hàng năm căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh tại các Xí nghiệp Nước sạch do Nhà nước giao Công ty quản lý Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đều có quyết định về việc phê duyệt kết quả sản xuất kinh doanh tại các xí nghiệp nước sạch do nhà nước giao quản lý, quyết toán các khoản kinh phí thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao hàng năm của Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên. Vì vậy, Công ty theo dõi riêng về kết quả kinh doanh của khu vực Cổ phần hóa và khu vực các huyện chi tiết như sau: Phụ lục số 01 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khu vực cổ phần hóa và kết quả kinh doanh tại các Xí nghiệp Nước sạch do Nhà nước giao Công ty quản lý chi tiết Phụ lục số 02 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước Trại Cau, Phụ lục số 03 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Phụ lục số 04 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Phụ lục số 05 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Phú Lương, Phụ lục số 06 – Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Xí nghiệp Nước sạch Điềm Thụy.

- Trong năm 2019, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2019 của các Đơn vị trên là: 65.752.180.192 VND.

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 01

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KHU VỰC CỔ PHẦN HOÁ**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		165.771.079.333	156.800.247.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165.771.079.333	156.800.247.792
4. Giá vốn hàng bán	11		63.755.980.385	61.775.726.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		102.015.098.948	95.024.521.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.930.805.090	3.590.754.258
7. Chi phí tài chính	22		12.958.487.812	12.856.604.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.999.733.612	12.814.989.283
8. Chi phí bán hàng	25		54.582.127.110	48.290.105.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.452.989.182	18.570.456.740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.952.299.934	18.898.109.403
11. Thu nhập khác	31		42.039.632	462.067.411
12. Chi phí khác	32		1.075.955.587	868
13. Lợi nhuận khác	40		(1.033.915.955)	462.066.543
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.918.383.979	19.360.175.946
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.836.355.011	4.492.403.506
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		16.082.028.968	14.867.772.440

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách kế toán

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh



Nguyễn Cẩm Tú



Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC TRẠI CAU

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		429.217.900	396.901.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		429.217.900	396.901.800
4. Giá vốn hàng bán	11		811.754.796	846.764.196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(382.536.896)	(449.862.396)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			-
7. Chi phí tài chính	22			-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	25		491.442.819	691.892.697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		244.475.499	365.885.207
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.118.455.214)	(1.507.640.300)
11. Thu nhập khác	31			-
12. Chi phí khác	32			-
13. Lợi nhuận khác	40			-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.118.455.214)	(1.507.640.300)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.118.455.214)	(1.507.640.300)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-

Người lập

Phụ trách kế toán

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh



Nguyễn Cẩm Tú



Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.728.534.200	4.172.536.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.728.534.200	4.172.536.000
4. Giá vốn hàng bán	11		2.846.770.423	3.491.514.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.881.763.777	681.021.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		3.331.301.532	2.273.708.514
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.132.732.402	1.718.979.001
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.582.270.157)	(3.311.666.133)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.582.270.157)	(3.311.666.133)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2.582.270.157)	(3.311.666.133)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách kế toán

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 04

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VỖ NHAİ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.506.990.000	1.448.800.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.506.990.000	1.448.800.200
4. Giá vốn hàng bán	11		1.846.797.571	1.648.611.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(339.807.571)	(199.811.504)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22		214.800.701	217.175.828
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		214.800.701	217.175.828
8. Chi phí bán hàng	25		915.000.360	2.044.834.626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		592.279.780	713.847.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.061.888.412)	(3.175.669.328)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.061.888.412)	(3.175.669.328)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2.061.888.412)	(3.175.669.328)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách kế toán

Phó Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 05

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		487.182.600	458.374.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		487.182.600	458.374.500
4. Giá vốn hàng bán	11		1.037.296.435	861.646.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(550.113.835)	(403.272.058)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22		182.978.375	185.001.631
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		182.978.375	185.001.631
8. Chi phí bán hàng	25		776.207.245	465.661.155
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		317.273.420	191.222.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.826.572.875)	(1.245.157.481)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.826.572.875)	(1.245.157.481)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.826.572.875)	(1.245.157.481)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Học

PHỤ LỤC SỐ 06

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐIỀM THỤY**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		344.480.400	324.200.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		344.480.400	324.200.813
4. Giá vốn hàng bán	11		709.039.580	410.455.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(364.559.180)	(86.254.253)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		3.033.774.420	1.984.186.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		267.975.019	62.357.875
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.666.308.619)	(2.132.798.377)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.666.308.619)	(2.132.798.377)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.666.308.619)	(2.132.798.377)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách kế toán

Phó Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Xuân Học